



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl- 15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe Ward,
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

Maybank Kim Eng Securities Limited

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,394,486,773,845	953,096,954,061
I. Tài sản tài chính	110		1,390,488,282,251	948,616,585,843
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	54,318,151,865	168,073,202,957
1.1. Tiền	111.1		24,318,151,865	13,573,202,957
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		30,000,000,000	154,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	IV.3	786,000	25,110,000
4. Các khoản cho vay	114	IV.4	1,329,972,478,473	784,301,701,923
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.5	(6,443,557,055)	(13,093,563,871)
7. Các khoản phải thu	117	IV.6	11,132,948,824	8,494,917,614
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		518,190,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10,614,758,824	8,494,917,614
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10,614,758,824	8,494,917,614
8. Trả trước cho người bán	118		173,688,009	55,812,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	IV.6	981,565,225	563,097,459
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.6	409,871,108	196,307,761
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(57,650,198)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3,998,491,594	4,480,368,218
1. Tam ứng	131	IV.7	100,904,123	59,500,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.7	3,897,587,471	4,420,868,218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		36,245,151,459	35,074,700,473
II. Tài sản cố định	220	IV.8	11,605,290,189	13,772,696,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	6,720,697,593	8,671,469,698
- Nguyên giá	222	IV.8	40,097,244,476	41,548,805,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	IV.8	(33,376,546,883)	(32,877,336,074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	4,884,592,596	5,101,226,757
- Nguyên giá	228	IV.9	24,625,902,235	23,339,357,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	IV.9	(19,741,309,639)	(18,238,130,726)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		862,020,400	1,054,828,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		23,777,840,870	20,247,176,018
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,657,337,540	2,590,467,540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,493,332,926	591,656,738
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		478,154,238	416,035,574
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	IV.10	19,149,016,166	16,649,016,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,430,731,925,304	988,171,654,534
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		464,169,970,505	61,621,134,765
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		464,122,421,743	61,560,169,302
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		437,150,098,061	44,630,000,000
1.2. Vay ngắn hạn	312	IV.11	437,150,098,061	44,630,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		634,160	20,894,592
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.12	1,085,612,528	51,823,816
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		690,207,000	630,332,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.13	6,327,343,989	5,408,237,398
11. Phải trả người lao động	323		13,677,279,590	7,371,539,738
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.14	5,137,899,603	3,445,028,834
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		53,346,812	2,312,924
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47,548,762	60,965,463
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		47,548,762	60,965,463
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		966,561,954,799	926,550,519,769
I. Vốn chủ sở hữu	410		966,561,954,799	926,550,519,769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829,110,000,000	829,110,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		829,110,000,000	829,110,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8,245,955,589	6,241,666,840
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		8,245,955,589	6,241,666,841
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		120,960,043,621	84,957,186,088
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		120,959,933,341	84,957,186,088
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		110,280	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		1,430,731,925,304	988,171,654,534

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
5. Ngoại tệ các loại (quy đổi VND)	005		4,778,328,570	2,237,385,983
-USD			4,754,631,694	2,234,071,686
-SGD			23,696,876	3,314,297
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		60,000	15,040,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8,259,070,040,000	6,343,004,730,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7,564,414,760,000	6,027,124,080,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		245,256,540,000	44,194,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		310,218,940,000	31,063,600,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		139,179,800,000	240,623,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		40,805,870,000	28,779,910,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		35,307,870,000	28,280,730,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		5,498,000,000	499,180,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		137,392,620,000	55,084,470,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		463,425,988,233	285,298,816,070
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		202,457,063,633	196,914,298,070
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		221,431,350,800	74,741,210,925
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		39,537,573,800	13,643,307,075
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		38,741,592,088	8,171,590,157
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		795,981,712	5,471,716,918
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		463,424,658,688	285,297,622,723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		331,459,893,935	122,394,115,849
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		131,964,764,753	162,903,506,874
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,329,545	1,193,347

Người lập biểu
Kế toán viên



Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Trần Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

** Quý 4/2017 **

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	** Quý 4**		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		705,859,442	696,977,596	6,352,257,247	5,993,747,636
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		14,525,020	1,390,760	33,274,150	3,082,913
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		112,200	93,780	2,869,000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		691,222,222	695,493,056	6,316,114,097	5,990,664,723
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.1	30,440,229,429	25,345,839,039	98,502,018,693	93,115,031,356
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32,127,759,895	14,833,737,044	93,352,563,784	62,626,584,525
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		6,265,365,000	-	6,265,365,000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		758,583,564	658,574,033	3,061,947,143	2,816,060,868
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	748,500,000	-	808,500,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,599,591,900	682,720,204	5,572,343,009	5,296,244,494
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		72,897,389,230	42,966,347,916	213,106,494,876	170,656,168,879
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24,000	4,852,500	2,948,060	14,770,423
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	2,000,000	2,948,060	12,024,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		24,000	2,852,500	-	2,746,423
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2,919,833,326	(6,238,097,807)	8,140,861,228	6,453,452,268
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		25,076,863,892	14,793,995,764	79,355,064,965	65,952,617,866
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1,716,632,446	-	4,699,110,031	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,935,821,397	1,264,115,609	6,214,356,532	4,962,294,517
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	632,331,614	-	2,158,823,703
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		31,649,175,061	10,457,197,680	98,412,340,816	79,541,958,777
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4,326,672	73,174,565	28,993,694	91,413,920
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		682,984,614	386,373,693	2,900,353,855	2,351,384,439
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		687,311,286	459,548,258	2,929,347,549	2,442,798,359
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2,069,217	11,309,576	20,546,683	42,070,504
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		2,069,217	11,309,576	20,546,683	42,070,504
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	V.2	20,506,632,842	16,425,473,203	69,879,788,134	64,115,474,118
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		21,426,823,396	16,531,915,715	47,723,166,792	29,399,463,839
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		34,554,545	109,000,000	2,586,645,453	293,576,012
8.2. Chi phí khác	72		-	42,947,628	-	42,947,628
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		34,554,545	66,052,372	2,586,645,453	250,628,384
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		21,461,377,941	16,597,968,087	50,309,812,245	29,650,092,223
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		21,461,267,661	16,597,968,087	50,306,943,245	29,650,092,223
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		110,280	-	2,869,000	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,454,350,415	3,518,223,353	10,298,377,215	6,240,799,283
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.3	4,529,885,780	3,926,710,123	10,373,912,580	6,649,286,053
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(75,535,365)	(408,486,770)	(75,535,365)	(408,486,770)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		17,007,027,526	13,079,744,734	40,011,435,030	23,409,292,940

Người lập biểu
Kế toán viên

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính Kế toán

Võ Hồng Tuyết Nga

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Ngày 31 tháng 01 năm 2018
 Người phê duyệt
 Giám đốc

Trần Thị Thu Hằng
 Kim Thiên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý 4/2017 **

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		50,309,812,245	29,650,092,223
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		3,824,015,942	3,825,664,723
- Khấu hao TSCĐ	03		4,899,622,666	5,714,261,617
- Các khoản dự phòng	04		1,878,906,660	2,900,452,954
- Chi phí lãi vay	06		6,261,954,568	3,552,999,314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(9,078,967,952)	(7,702,944,996)
- Dự thu tiền lãi	08		(137,500,000)	(639,104,166)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	667,333
- Lỗ khác	17		-	667,333
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(89,514,453)	(182,276,012)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2,869,000)	-
- Lãi khác	21		(86,645,453)	(182,276,012)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(566,001,461,302)	(125,805,250,132)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	31		27,193,000	(23,524,300)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(554,142,039,828)	(68,557,748,129)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(518,190,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,982,341,210)	(458,249,502)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(418,467,766)	(336,605,405)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(213,563,347)	1,041,615,780
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,844,062,606)	471,912,665
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1,756,905,473	(146,941,426)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(378,395,441)	743,443,821
- Thuế TNDN đã nộp	43		(12,529,814,950)	(4,687,282,917)
- Lãi vay đã trả	44		(6,325,989,272)	(3,119,346,739)
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		1,033,788,712	(1,741,145,691)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(73,666,864)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3,137,127,625	(4,167,257,172)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6,305,739,852	(1,841,142,331)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		90,648,456	(41,237,684,054)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(1,671,627,868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(511,957,147,568)	(92,511,101,865)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,539,408,800)	(2,121,432,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		86,645,453	182,276,012
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		8,134,761,762	8,129,392,308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5,681,998,415	6,190,235,366
3. Tiền vay gốc	73		1,676,166,149,874	473,838,025,072
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,676,166,149,874	473,838,025,072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,283,646,051,813)	(455,208,025,072)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1,283,646,051,813)	(455,208,025,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		392,520,098,061	18,630,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(113,755,051,092)	(67,690,866,499)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		168,073,202,957	235,764,069,456
- Tiền	101.1		13,573,202,957	30,764,069,456
- Các khoản tương đương tiền	101.2		154,500,000,000	205,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		54,318,151,865	168,073,202,957
- Tiền	103.1		24,318,151,865	13,573,202,957
- Các khoản tương đương tiền	103.2		30,000,000,000	154,500,000,000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22,273,445,636,128	14,874,519,889,063
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(22,899,933,587,785)	(14,833,194,707,879)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		26,178,875,677,584	16,813,262,343,131
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(25,371,218,078,939)	(16,743,468,258,322)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3,042,474,825)	(2,812,234,843)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		178,127,172,163	108,307,031,150
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		285,298,816,070	176,991,784,920
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:			196,914,298,070	104,755,870,834
	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		74,741,210,925	30,167,024,115
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		13,643,307,075	42,068,889,971
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		463,425,988,233	285,298,816,070
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:			202,457,063,633	196,914,298,070
	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		221,431,350,800	74,741,210,925
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		39,537,573,800	13,643,307,075

Người lập biểu
 Kế toán viên


 Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng


 Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính Kế toán


 Trần Thị Thu Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
****Quý 4/2017****

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Quý 4/2016	Quý 4/2017	Quý 4/2016		Quý 4/2017		Quý 4/2016	Quý 4/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
1.1 Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung		529,110,000,000	529,110,000,000	-	-	-	-	529,110,000,000	529,110,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5,586,890,559	7,395,604,213	654,776,281	-	850,351,376	-	6,241,666,840	8,245,955,589
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,586,890,560	7,395,604,212	654,776,281	-	850,351,378	-	6,241,666,841	8,245,955,590
8. Lợi nhuận chưa phân phối		73,186,993,916	105,653,718,848	11,770,192,172	-	17,007,027,526	(1,700,702,754)	84,957,186,088	120,960,043,620
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		73,186,993,916	105,653,718,848	11,770,192,172	-	17,007,027,526	(1,700,702,754)	84,957,186,088	120,960,043,620
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		913,470,775,035	949,554,927,273	13,079,744,734	-	18,707,730,280	(1,700,702,754)	926,550,519,769	966,561,954,799

Người lập biểu
 Kế toán viên



Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Tại ngày 17 tháng 01 năm 2018
 Người phê duyệt
 Giám đốc
 Trần Thị Thu Hằng
 Thiên Quang

Mẫu số B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**** Quý 4 /2017****

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

- Chi nhánh Chợ Lớn: Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.
- Chi nhánh Đồng Nai: Số 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3A-06, Tòa nhà Horison, Số 40 Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 168 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 173 nhân viên).

Điều lệ hoạt động: Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 15 tháng 12 năm 2016.

2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Bà Hamidah Binti Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Cho Kiat Jeffrey	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Alexander Panasko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2016

Các thành viên Hội đồng thành viên của Công ty đã được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2(2017-2019) tại ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 05/2016/QĐCSH.

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Bà Quách Thanh Bảo Trân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 07 năm 2017
Bà Nguyễn Thụy Nhã Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2017

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty đã được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2 (2017-2019) tại ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 05/2016/QĐCSH.

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 5 năm
Phương tiện vận tải: 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác: 5 năm
Phần mềm tin học: 5 năm

11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

13. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Trợ cấp nghỉ hưu, Trợ cấp thôi việc

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 từ ngày 01/06/2017 Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

16. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 28/2015/NĐ-CP, từ ngày 1 tháng 5 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

18. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

19. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

20. Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

21. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

23. Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

26. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

27. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau nếu không phát sinh lỗ lũy kế:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do chủ sở hữu quyết định.

Các quỹ nêu trên được trích lập dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

29. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

IV. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	31,623,972	35,305,202
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	24,261,361,151	3,433,507,467
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25,166,742	10,104,390,288
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	30,000,000,000	154,500,000,000
Tổng cộng	54,318,151,865	168,073,202,957

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty		
- Cổ phiếu	383,210	20,100,977,450
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3,011,941,428	53,670,189,845,619
Tổng cộng	3,012,324,638	53,690,290,823,069

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

	Số dư cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	675,720	786,000	27,868,720	25,110,000
Tổng cộng	675,720	786,000	27,868,720	25,110,000

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

4. Các khoản cho vay

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán.

	Số dư cuối kỳ VND			Số dư đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Hoạt động cho vay ký quỹ	1,240,230,340,446	4,821,431,022	1,233,786,783,391	728,711,279,667	3,000,174,560	725,711,105,107
2. Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	88,120,011,994	-	88,120,011,994	45,497,032,945	-	45,497,032,945
3. Cho vay khác (*)	1,662,126,033	1,662,126,033	1,662,126,033	10,093,389,311	10,093,389,311	-
	1,329,972,478,473	6,443,557,055	1,323,528,921,418	784,301,701,923	13,093,563,871	771,208,138,052

(*) Cho vay khác là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012. Các khoản phải thu nêu trên liên quan đến các khoản nợ khó đòi phát sinh từ năm 2010 đã được Công ty trích lập dự phòng cụ thể 100%.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	13,093,563,871	10,193,110,917
Dự phòng trích lập trong kỳ	1,821,256,462	2,900,452,954
Giảm dự phòng trong kỳ	(8,471,263,278)	
Số dư cuối năm	6,443,557,055	13,093,563,871

6. Các khoản phải thu

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:	10,614,758,824	8,494,917,614
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ	10,319,689,805	7,773,412,377
➢ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	137,500,000	639,104,166
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	157,569,019	82,401,071
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	981,565,225	563,097,459
➢ Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	387,822,747	302,945,301
➢ Phải thu phí tư vấn		66,000,000
➢ Phải thu phí môi giới	593,742,478	194,152,158
Phải thu khác	409,871,108	196,307,761
Tổng cộng	12,006,195,157	9,254,322,834

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	100,904,123	59,500,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,634,808,200	4,372,695,383
- Chi phí bảo trì hệ thống	2,848,926,773	3,169,447,389
- Trả trước tiền thuê văn phòng	252,645,056	252,645,056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	533,236,371	950,602,938
Tài sản ngắn hạn khác	262,779,271	48,172,835
Tổng cộng	3,998,491,594	4,480,368,218

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37,529,051,205	3,052,011,905	967,742,662	41,548,805,772
Mua trong kỳ	1,397,116,400	-	-	1,397,116,400
Giảm trong kỳ	(2,791,477,696)	-	(57,200,000)	(2,848,677,696)
Số dư cuối kỳ	36,134,689,909	3,052,011,905	910,542,662	40,097,244,476
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(28,976,294,235)	(3,052,011,905)	(849,029,934)	(32,877,336,074)
Tăng trong kỳ	(3,272,466,201)	-	(75,422,304)	(3,347,888,505)
Giảm trong kỳ	2,791,477,696	-	57,200,000	2,848,677,696
Số dư cuối kỳ	(29,457,282,740)	(3,052,011,905)	(867,252,238)	(33,376,546,883)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8,552,756,970	-	118,712,728	8,671,469,698
Số dư cuối kỳ	6,677,407,169	-	43,290,424	6,720,697,593

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	23,339,357,483
Tăng trong năm	1,335,100,000
- Mua mới trong năm	814,260,000
- Chuyển từ XDCB	520,840,000
Giảm trong năm	(48,555,248)
Số dư cuối năm	24,625,902,235
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(18,238,130,726)
Tăng trong năm	(1,551,734,161)
Giảm trong năm	48,555,248
Số dư cuối năm	(19,741,309,639)
Giá trị còn lại	-
Số dư đầu năm	5,101,226,757
Số dư cuối năm	4,884,592,596

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biên động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	16,649,016,166	14,149,016,166
Tiền nộp bổ sung trong năm	2,500,000,000	2,500,000,000
Số dư cuối năm	19,149,016,166	16,649,016,166

11. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn và vay thấu chi	44,630,000,000	1,676,166,149,874	(1,283,646,051,813)	437,150,098,061(*)

(*) Trong đó số dư nợ ngoại tệ bao gồm: 10,000,000 USD tương ứng với 226,700,000,000 VND theo hợp đồng vay tín dụng công ty mẹ Maybank Kim Eng Holding Limited và 8,000,000 USD tương ứng với 181,684,000,000 VND theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Maybank International Labuan Branch.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan	791,354,375	48,622,671
Các khoản phải trả khác	294,258,153	3,201,145
Tổng cộng	1,085,612,528	51,823,816

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	3,492,848,979	1,308,927,656
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty	878,435,619	402,349,926
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2,614,413,360	906,577,730
Thuế nhà thầu	110,810,284	21,238,965
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	1,770,807,753	3,926,710,123
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	896,842,058	99,868,401
Thuế giá trị gia tăng	56,034,915	51,492,253
Tổng cộng	6,327,343,989	5,408,237,398

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí giao dịch	2,107,472,964	634,138,896
Chi phí trích trước	1,731,338,143	1,466,750,568
Phí dịch vụ chuyên môn	418,892,500	610,697,500
Chi phí lưu ký	412,225,920	287,705,962
Lãi vay phải trả	467,970,076	445,735,908
Tổng cộng	5,137,899,603	3,445,028,834

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
- Từ hoạt động giao dịch ký quỹ	29,285,501,491	95,427,468,134	24,689,632,394	90,771,444,346
- Từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,154,727,938	3,074,550,559	656,206,645	2,343,587,010
Tổng cộng	30,440,229,429	98,502,018,693	25,345,839,039	93,115,031,356

2. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
- Lương và các khoản phúc lợi	12,488,707,108	40,360,598,445	8,547,799,305	33,971,660,607
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	983,217,914	4,059,760,238	992,450,315	4,105,583,304
- Văn phòng phẩm	51,239,707	122,958,079	38,287,886	150,877,398
- Công cụ, dụng cụ	46,674,921	157,526,119	42,362,435	685,307,863
- Khấu hao TSCĐ	1,000,397,854	4,220,500,687	1,213,126,357	4,786,401,742
- Dịch vụ mua ngoài	5,936,159,338	20,837,350,566	5,585,083,257	20,319,060,607
- Chi phí khác	236,000	121,094,000	6,363,648	96,582,597
Tổng cộng	20,506,632,842	69,879,788,134	16,425,473,203	64,115,474,118

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
-Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,529,885,780	10,299,572,640	3,926,710,123	6,557,802,940
-Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện này năm nay	-	74,339,940	-	91,483,113
Tổng cộng	4,529,885,780	10,373,912,580	3,926,710,123	6,649,286,053

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Maybank international Labuan Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Vay Trả gốc vay Trả lãi vay Trích trước lãi vay	1,067,866,000,000 930,812,000,000 3,187,129,428 205,856,295	345,714,000,000 301,084,000,000 1,028,041,700 303,735,908
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng holdings	Phí hoa hồng Phí marketing Thu phí môi giới	3,358,258,448 68,667,735 55,207,421	2,813,018,842 845,562,678 343,957,587
Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Thu phí môi giới	1,039,693,906	624,047,788
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Vay Trả vay Trả lãi vay Thu lãi tiền gửi Trả phí ngân hàng	- - - 61,066,347 10,752,500	37,474,000,000 52,474,000,000 98,896,456 4,042,177 4,088,595
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn Thu phí nghiên cứu Trả phí nghiên cứu	- 5,392,343,009 1,006,302,882	10,000,000,000 2,441,050,141 814,913,393
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ đã trả	132,000,000 1,784,000,000	142,000,000 827,000,000
Maybank Kim Eng Holding Limited	Công ty mẹ	Vay Trích lãi vay	226,700,000 90,809,339	- -
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	4,770,487,029	3,750,294,032

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

VII. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng kỳ báo cáo này là 1349%.

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
Kế toán viên

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính
Kế toán

Người phê duyệt
Giám đốc



Võ Hồng Tuyết Nga

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Kim Thiên Quang